

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3.2023



Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch	
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2023
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho Quý 3 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023



Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 3 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho Quý 3 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho Quý 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,454,660,986,583	5,454,632,104,241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1,037,135,646,153	1,067,345,573,815
1. Tiền	111		66,335,646,153	181,145,573,815
2. Các khoản tương đương tiền	112		970,800,000,000	886,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,546,137,526,255	1,708,278,128,112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1,487,217,215,776	1,710,994,106,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,088,054,015	7,813,188,976
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,129,329	50,129,329
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	62,689,622,675	3,194,581,342
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,907,495,540)	(13,773,877,794)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	2,707,962,662,514	2,570,016,301,099
1. Hàng tồn kho	141		2,728,511,138,594	2,586,968,765,119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20,548,476,080)	(16,952,464,020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163,425,151,661	108,992,101,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1,678,533,309	3,391,070,227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161,746,618,352	105,487,647,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	113,383,275
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563,980,690,076	634,623,030,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	18,841,371,497
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	18,811,371,497
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		449,115,376,547	500,919,337,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	448,016,043,389	497,776,866,104
- Nguyên giá	222		1,587,870,142,144	1,565,939,431,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,139,854,098,755)	(1,068,162,565,694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1,099,333,158	3,142,471,538
- Nguyên giá	228		28,466,568,497	28,466,568,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,367,235,339)	(25,324,096,959)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54,867,941,360	52,488,547,168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	54,867,941,360	52,488,547,168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	50,000,000,000	50,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,997,372,169	12,373,774,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	9,997,372,169	12,373,774,254
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		6,018,641,676,659	6,089,255,134,802

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1,261,476,915,074	1,524,332,416,431
I. Nợ ngắn hạn	310		1,259,656,839,674	1,524,332,416,431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	105,177,103,763	56,073,069,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,258,153,618	7,003,689,632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	66,353,570,322	48,199,977,273
4. Phải trả người lao động	314		6,189,926,697	7,311,988,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1,888,376,430
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	2,284,146,436	6,101,215,660
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	963,567,192,402	1,276,167,412,770
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	106,826,746,436	121,586,687,035
II. Nợ dài hạn	330		1,820,075,400	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,820,075,400	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,757,164,761,585	4,564,922,718,371
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	4,757,164,761,585	4,564,922,718,371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,584,886	290,584,886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		88,958,137,122	88,958,137,122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,067,916,039,577	2,875,673,996,363
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		2,817,878,181,379	2,802,832,656,565
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		250,037,858,198	72,841,339,798
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		6,018,641,676,659	6,089,255,134,802

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	5.3	927,880,399,662	1,002,194,286,845	2,941,089,840,291	4,240,495,774,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	87,540,437	3,335,753,192
3. Doanh thu thuần	10		927,880,399,662	1,002,194,286,845	2,941,002,299,854	4,237,160,021,663
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	706,106,151,099	719,274,098,401	2,221,958,189,171	3,008,423,413,907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		221,774,248,563	282,920,188,444	719,044,110,683	1,228,736,607,756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	89,970,010,222	16,960,128,564	136,438,140,139	76,040,418,758
7. Chi phí tài chính	22	5.4	36,229,913,289	44,905,882,678	69,105,459,864	89,562,084,385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11,169,792,980</i>	<i>7,729,396,034</i>	<i>33,335,051,113</i>	<i>22,394,713,345</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.7	24,646,254,283	51,872,002,872	78,142,142,481	145,797,665,538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9,226,618,394	10,885,169,245	31,920,741,001	34,982,840,374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		241,641,472,819	192,217,262,213	676,313,907,476	1,034,434,436,217
11. Thu nhập khác	31	5.5	156,154,664	2,801,168,626	661,667,153	3,179,882,833
12. Chi phí khác	32	5.6	1,615,240,050	260,474,766	4,790,131,593	502,759,686
13. Lợi nhuận khác	40		(1,459,085,386)	2,540,693,860	(4,128,464,440)	2,677,123,147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		240,182,387,433	194,757,956,073	672,185,443,036	1,037,111,559,364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	30,376,788,682	30,408,255,980	99,378,830,480	169,885,264,016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		209,805,598,751	164,349,700,093	572,806,612,556	867,226,295,348

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,070,573,472,129	4,360,985,775,283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,300,521,729,178)	(3,827,762,798,872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(109,250,574,175)	(132,308,558,723)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35,201,258,090)	(22,394,713,345)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(81,630,166,793)	(140,186,144,879)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		123,234,041,031	351,762,866,992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,357,600,856)	(116,474,654,620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		614,846,184,068	473,621,771,836
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,031,780,281)	(31,199,421,564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111,387,500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,811,371,497	90,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,874,069,592	20,860,712,321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,765,048,308	79,661,290,757

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,458,714,026,856	1,916,296,729,163
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,793,279,304,952)	(1,997,057,913,709)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(323,419,759,975)	(483,186,838,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(657,985,038,071)	(563,948,023,146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30,373,805,695)	(10,664,960,553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,067,345,573,815	1,042,424,242,675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		163,878,033	(1,884,746,331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,037,135,646,153	1,029,874,535,791

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 680 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 779 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày, 30 tháng 9 năm 2023 Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”) (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 04 tháng 07 năm 2023. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính Quý 3 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong kỳ và cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	4,564,111,633	3,281,265,728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61,771,534,520	177,864,308,087
Các khoản tương đương tiền	<u>970,800,000,000</u>	<u>886,200,000,000</u>
Tổng cộng	<u>1,037,135,646,153</u>	<u>1,067,345,573,815</u>

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>	<u>-</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con trong kỳ: Được trình bày ở thuyết minh 6.3.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải thu của khách hàng	538,002,773,959	572,093,457,506
Phải thu của các bên liên quan	<u>949,214,441,817</u>	<u>1,138,900,648,753</u>
Tổng cộng	<u>1,487,217,215,776</u>	<u>1,710,994,106,259</u>

Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng

(15,907,495,540)

(13,773,877,794)

4.4. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

Phải thu khác của người lao động	496,149,890	1,263,898,465
Tạm ứng cho cán bộ CNV	2,193,472,785	1,930,682,877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>60,000,000,000</u>	-
Tổng cộng	<u>62,689,622,675</u>	<u>3,194,581,342</u>

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

-
<u>-</u>

30,000,000

30,000,000**Tổng cộng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

4.5. Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	-	-	168,845,760	-
Nguyên liệu, vật liệu	177,047,105,406	-	176,035,274,587	-
Công cụ, dụng cụ	83,995,600,634	-	110,141,041,764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,005,161,822	-	44,791,715,589	-
Thành phẩm	475,185,107,750	(1,072,732,302)	514,180,731,669	(1,072,732,302)
Hàng hóa	1,970,278,162,982	(19,475,743,778)	1,741,651,155,750	(15,879,731,718)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>2,728,511,138,594</u>	<u>(20,548,476,080)</u>	<u>2,586,968,765,119</u>	<u>(16,952,464,020)</u>

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Mua sắm	53,898,162,858	51,760,226,720
Xây dựng cơ bản dở dang	969,778,502	728,320,448
Tổng cộng	<u>54,867,941,360</u>	<u>52,488,547,168</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/07/2023	170,094,117,189	1,367,673,517,934	30,557,851,889	18,546,269,687	-	1,586,871,756,699
- Mua trong kỳ	-	2,452,576,094	-	92,002,045	-	2,544,578,139
- ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206,510,631)	(1,339,682,063)	-	-	(1,546,192,694)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2023	170,094,117,189	1,369,919,583,397	29,218,169,826	18,638,271,732	-	1,587,870,142,144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01/07/2023	144,074,262,853	926,960,810,261	28,478,321,720	17,371,724,341	-	1,116,885,119,175
- Khấu hao trong kỳ	2,310,830,757	21,883,608,408	161,444,444	159,288,665	-	24,515,172,274
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206,510,631)	(1,339,682,063)	-	-	(1,546,192,694)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2023	146,385,093,610	948,637,908,038	27,300,084,101	17,531,013,006	-	1,139,854,098,755
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2023	26,019,854,336	440,712,707,673	2,079,530,169	1,174,545,346	-	469,986,637,524
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2023	23,709,023,579	421,281,675,359	1,918,085,725	1,107,258,726	-	448,016,043,389

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	61,613,908,050	332,651,228,062	25,338,169,826	14,806,348,447	-	434,409,654,385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ 01/07/2023	28,428,568,497	38,000,000	28,466,568,497
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2023	28,428,568,497	38,000,000	28,466,568,497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ 01/07/2023	26,648,189,212	38,000,000	26,686,189,212
- Hao mòn trong kỳ	681,046,127	-	681,046,127
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2023	27,329,235,339	38,000,000	27,367,235,339
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2023	1,780,379,285	-	1,780,379,285
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2023	1,099,333,158	-	1,099,333,158

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	1,923,150,635	38,000,000	1,961,150,635

4.9. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác.

Tổng cộng**b) Dài hạn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

Tiền thuê đất trả trước

Chi phí trả trước dài hạn khác

Tổng cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	989,355,749	2,056,931,920
	689,177,560	1,334,138,307
	1,678,533,309	3,391,070,227
	485,714,889	935,823,212
	3,464,165,177	4,923,664,174
	5,357,281,821	5,563,331,122
	690,210,282	950,955,746
	9,997,372,169	12,373,774,254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	963,567,192,402	963,567,192,402	1,480,679,084,584	1,793,279,304,952	1,276,167,412,770	1,276,167,412,770
Vay ngắn hạn	963,567,192,402	963,567,192,402	1,480,679,084,584	1,793,279,304,952	1,276,167,412,770	1,276,167,412,770
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	963,567,192,402	963,567,192,402	1,480,679,084,584	1,793,279,304,952	1,276,167,412,770	1,276,167,412,770

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	37,005,165,028	37,005,165,028	49,394,610,569	49,394,610,569
Phải trả cho các bên liên quan	68,171,938,735	68,171,938,735	6,678,458,721	6,678,458,721
Tổng cộng	105,177,103,763	105,177,103,763	56,073,069,290	56,073,069,290

4.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2023
Thuế GTGT hàng NK	-	27,404,918,638	27,404,918,638	-
Thuế nhập khẩu	9,115,506	991,815,380	997,462,430	3,468,456
Thuế TNDN	48,166,113,231	99,378,830,480	81,630,166,793	65,914,776,918
Thuế TNCN	24,748,536	8,792,507,444	8,381,931,032	435,324,948
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	190,039,496	190,039,496	-
Tổng cộng	48,199,977,273	136,758,111,438	118,604,518,389	66,353,570,322

4.13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	317,279,664	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318,023,456	854,378,613
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,551,130,275	4,970,890,250
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	97,713,041	275,946,797
Tổng cộng	2,284,146,436	6,101,215,660

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

4.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối		
Số dư đầu kỳ trước 01/04/2023	1,600,000,000,000	290,584,886	88,958,137,122	3,046,593,512,314	4,735,842,234,322	
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	190,634,085,978	190,634,085,978	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	(320,000,000,000)	(320,000,000,000)	
- Trả cổ tức	-	-	-	(56,348,403,108)	(56,348,403,108)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư đầu kỳ này 01/07/2023	1,600,000,000,000	290,584,886	88,958,137,122	2,860,879,195,184	4,550,127,917,192	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	209,805,598,751	209,805,598,751	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	
- Trả cổ tức	-	-	-	(2,768,754,358)	(2,768,754,358)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này 30/09/2023	1,600,000,000,000	290,584,886	88,958,137,122	3,067,916,039,577	4,757,164,761,585	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của công ty mẹ	1,346,470,820,000	1,346,470,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>253,529,180,000</u>	<u>253,529,180,000</u>
Tổng cộng	<u>1,600,000,000,000</u>	<u>1,600,000,000,000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	2,242,853,675	5,085,552,650
d) Cổ phiếu		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160,000,000	160,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đ/ CP		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Quỹ đầu tư phát triển	88,958,137,122	88,958,137,122
4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
Số đầu kỳ	123,447,460,897	157,118,094,908
Trích quỹ trong kỳ	2,768,754,358	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(19,389,468,819)</u>	<u>(21,957,397,013)</u>
Số cuối kỳ	<u>106,826,746,436</u>	<u>135,160,697,895</u>
4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	1,173,044.82	5,725,369.01
Euro (EUR)	161,106.25	229,441.47
Dollar Canada (CAD)	745,001.61	1,974,251.71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý 3.2023	Quý 3.2022
5.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	927,880,399,662	1,002,194,286,845
Tổng cộng	927,880,399,662	1,002,194,286,845
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-
5.2. Giá vốn hàng bán	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	706,106,151,099	719,616,267,793
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	(342,169,392)
Tổng cộng	706,106,151,099	719,274,098,401
5.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,097,393,788	4,882,023,905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,000,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	21,872,616,434	12,078,104,659
Tổng cộng	89,970,010,222	16,960,128,564
5.4. Chi phí tài chính	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Lãi tiền vay	11,169,792,980	7,729,396,034
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,060,120,309	37,176,486,644
Tổng cộng	36,229,913,289	44,905,882,678
5.5. Thu nhập khác	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	101,261,364	-
Các khoản khác.	54,893,300	2,801,168,626
Tổng cộng	156,154,664	2,801,168,626
5.6. Chi phí khác	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác.	1,615,240,050	260,474,766
Tổng cộng	1,615,240,050	260,474,766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

5.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 3.2023

Quý 3.2022

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	3,531,825,267	4,571,892,455
Chi phí vật liệu, dụng cụ	390,270,619	414,791,687
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,339,631,213	1,340,993,192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,562,772,714	2,559,237,545
Chi phí bằng tiền khác	1,302,512,060	1,873,289,653
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	99,606,521	124,964,713
Tổng cộng	<u>9,226,618,394</u>	<u>10,885,169,245</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng	2,351,508,027	1,968,398,884
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	4,442,613,987	5,290,983,232
Chi phí khấu hao TSCĐ	110,087,907	122,232,888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,497,734,205	42,356,740,879
Chi phí bằng tiền khác	2,244,310,157	2,133,646,989
Tổng cộng	<u>24,646,254,283</u>	<u>51,872,002,872</u>

5.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 3.2023

Quý 3.2022

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	654,289,204,759	762,023,931,249
Chi phí nhân công	16,733,323,668	20,518,123,405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,196,218,401	23,421,828,451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,666,346,090	62,621,362,780
Chi phí khác bằng tiền	<u>3,045,303,754</u>	<u>3,736,534,457</u>
Tổng cộng	<u>723,930,396,672</u>	<u>872,321,780,342</u>

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 3.2023

Quý 3.2022

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,376,788,682	30,391,132,804
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	17,123,176
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>30,376,788,682</u>	<u>30,408,255,980</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

6. Những thông tin khác**6.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Các cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	226,210,950	226,210,950
Trên 1-5 năm	904,843,800	904,843,800
Trên 5 năm	735,185,588	904,843,800
Tổng cộng	<u>1,866,240,338</u>	<u>2,035,898,550</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, KCN Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 5.74 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

6.3. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau**

Các bên liên quan có giao dịch và số dư công nợ với Công ty:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

Ngoài các Công ty trên, Công ty còn có các bên liên quan khác, cụ thể đã được trình bày trong "Báo cáo tình hình quản trị Công ty" sáu tháng đầu năm 2023.

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	104,969,125,251	211,438,271,637
	Mua hàng hóa, dịch vụ	243,039,078,511	349,232,718,898
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	29,647,624,860	30,312,096,920
	Mua hàng hóa, dịch vụ	155,627,656,774	194,383,361,179
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,529,829,749	11,644,754,891
	Mua hàng hóa, dịch vụ	74,284,471,844	75,790,090,648
Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	176,358,114,009	214,420,540,531
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	2,201,403,358	2,683,954,228
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	22,270,268,400	13,356,873,089
	Mua hàng hóa, dịch vụ	26,428,368,141	27,332,993,177
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,000,000,000	-
	Doanh thu bán hàng	-	335,487,420
	Mua hàng hóa	21,167,969,620	42,285,893,600
	Lãi vay phải thu	-	1,320,920,215
Trường đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	-	4,127,898,262

c. Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng	314,888,956,042	286,780,915,193
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Phải thu tiền bán hàng (*)	481,289,293,614	609,638,281,144
Công ty CP Công Nghiệp Trần Long	Phải thu tiền bán hàng	71,994,128,070	63,574,017,804
Trường đại học Phenikaa	Phải thu tiền bán hàng	457,497,549	35,321,370,996
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Phải thu tiền bán hàng	-	63,001,497,074
Công ty Cổ phần y học Vinh Thiện	Phải thu tiền bán hàng	80,584,566,542	80,584,566,542
Tổng cộng		949,214,441,817	1,138,900,648,753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải thu lợi nhuận được chia lần 1	60,000,000,000	-
Tổng cộng		60,000,000,000	-

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải thu cho vay dài hạn	-	18,811,371,497
Tổng cộng		-	18,811,371,497

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua hàng	4,348,477,471	3,199,093,038
Công ty CP Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	876,580,429	1,408,119,388
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	2,104,190,103	2,071,246,295
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải trả tiền mua hàng	60,842,690,732	-
Tổng cộng		68,171,938,735	6,678,458,721

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

6.4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2023				
Vay và nợ	-	963,567,192,402	-	963,567,192,402
Phải trả người bán	105,177,103,763	-	-	105,177,103,763
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	1,648,843,316	-	-	1,648,843,316
Tổng cộng	<u>106,825,947,079</u>	<u>963,567,192,402</u>	<u>-</u>	<u>1,070,393,139,481</u>
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Vay và nợ	-	1,276,167,412,770	-	1,276,167,412,770
Phải trả người bán	56,073,069,290	-	-	56,073,069,290
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	7,135,213,477	-	-	7,135,213,477
Tổng cộng	<u>63,208,282,767</u>	<u>1,276,167,412,770</u>	<u>-</u>	<u>1,339,375,695,537</u>

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác.

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

- Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Tăng(+)/ giảm (-) tỷ giá USD	Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá EUR	Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá CAD	Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	1.0% -1.0%	1.0% -1.0%	3.0% -3.0%	5,251,024,526 (5,251,024,526)
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	2.0% -2.0%	6.0% -6.0%	-7.0% 7.0%	(38,615,554,628) 38,615,554,628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023			Ngày 30 tháng 9 năm 2022		
	USD	EUR	CAD	USD	EUR	CAD
Tài khoản tiền:	1,173,045	161,106	745,002	522,004	83,661	4,237,693
Tài khoản phải thu:	24,481,999	15,746	10,146,004	26,839,379	14,666	15,611,583
Tài khoản phải trả:	(315,913)	(151,471)	-	(1,559,074)	(242,502)	-
Tài khoản vay:	(27,314,781)	-	-	(56,059,888)	-	-
Tổng cộng	(1,975,650)	25,382	10,891,006	(30,257,579)	(144,175)	19,849,276

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2023 là thấp hơn tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2022.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

- Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng (+) giảm (-) lãi suất ngắn hạn (*)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023		
USD	100	(2,601,616,232)
USD	-100	2,601,616,232
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022		
USD	220	(16,262,849,258)
USD	-220	16,262,849,258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho quý 3 năm 2023

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý 3 năm 2023 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 3.50%/năm đến 4.50%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 30 tháng 9 năm 2022	
	USD	Quy ra VNĐ	USD	Quy ra VNĐ
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	10,651,481	260,161,623,204	30,828,908	739,220,420,840

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là thấp hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

- Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Trí Dũng